TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - HÀ TĨNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 15-5-2026
V/v ly hôn, giải quyết nuôi con chung

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thanh.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dương Cao Sơn, ông Nguyễn Hữu Nhị.
- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hà Tĩnh.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Hà Tĩnh tham gia phiên toà*:* Bà Nguyễn Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 15/5/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2026/TLST- HNGĐ ngày 13/01/2026 về việc "Ly hôn, giải quyết nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/4/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/4/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị M**; Sinh năm: 1992; Nơi đăng ký thường trú: Thôn N, xã C, tỉnh Hà Tĩnh; Địa chỉ hiện nay: Thôn X, xã L, tỉnh Hà Tĩnh; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Nguyễn Thị M: Luật sư Nguyễn Trọng N; Địa chỉ: Số A đường L, phường T, tỉnh Hà Tĩnh; Có mặt.

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Quang S**; Sinh năm: 1992; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn N, xã C, tỉnh Hà Tĩnh; Nơi ở hiện nay: 288-0032 Corina Higashiogawa #201, 1768 H, thành phố C, tỉnh Chiba, Nhật Bản; Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn Quang S: Luật sư Nguyễn Thị Mỹ L; Địa chỉ: Tổ dân phố A M, phường T, thành phố Hà Nội; Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Phan Thị T**; Sinh năm: 1970; Địa chỉ: Thôn X, xã L, tỉnh Hà Tĩnh; Có mặt.

- Người làm chứng: Anh **Nguyễn Văn T1**; Sinh năm: 1988; Địa chỉ: Thôn N, xã C, tỉnh Hà Tĩnh; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai có tại hồ sơ, nguyên đơn Nguyễn Thị M trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Quang S tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn tại UBND xã C, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh (nay là xã C, tỉnh Hà Tĩnh) vào ngày 28/7/2014. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, không còn niềm tin, không còn tiếng nói chung,

không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nay chị M thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn anh Nguyễn Quang S.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Uyển N1, sinh ngày 12/8/2014 và cháu Nguyễn Thiên Â, sinh ngày 26/11/2019. Chị Nguyễn Thị M có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung, không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kết quả xác minh tại UBND xã C thể hiện: Chị M và anh S đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện C (cũ) vào ngày 28/7/2014, vợ chồng có 02 con chung.

Văn bản số 293/QLXNC-DD1 ngày 09/02/2026 của Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh H thể hiện anh Nguyễn Quang S xuất cảnh gần nhất ngày 20/4/2019 qua S1, không thấy thông tin nhập cảnh về nước trên hệ thống.

Tòa án nhân dân khu vực 1 – Hà Tĩnh đã thực hiện việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng đối với anh Nguyễn Quang S (Thông báo trên VOV5 các ngày 11, 12, 13/03/2026).

Tại văn bản trình bày ý kiến đề ngày 09/4/2026 do Luật sư Nguyễn Thị Mỹ L giao nộp ngày 15/4/2026, anh Nguyễn Quang S trình bày: Anh S đồng ý ly hôn, đề nghị giao cháu Nguyễn Thị Uyển N1 cho chị Nguyễn Thị M, giao cháu Nguyễn Thiên Â cho anh S nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chungl Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị T trình bày: Bà là người trực tiếp nuôi dưỡng các cháu Uyển N1 và Thiên Â từ năm 2019 cho đến nay. Anh S có gửi tiền nuôi dưỡng các cháu hàng tháng và bà đồng ý hỗ trợ chị M nuôi dưỡng các cháu, không có ý kiến gì về chi phí nuôi dưỡng trong thời gian qua.

Trường Trung học cơ sở L1 và Tiểu học L đều có văn bản xác nhận chị M và bà T là người liên lạc, đóng đậu các chi phí liên quan cho Uyển N1 và Thiên Â.

Bản trình bày của cháu Nguyễn Thị Uyển N1 thể hiện cháu có nguyện vọng được sống cùng với mẹ. Tại phiên tòa, cháu Uyển N1 trình bày nguyện vọng được sống cùng mẹ, bà ngoại và em trai.

Tại phiên tòa, chị M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, trình bày hiện nay chị đủ khả năng về thời gian, kinh tế để trực tiếp nuôi con, mong muốn các con được tiếp tục ổn định để sinh sống, học tập; chị M tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn T1 trình bày: Anh T1 là anh trai của S, hiện đang sống tại thôn N, xã C, tỉnh Hà Tĩnh; vợ chồng anh T1 có 03 con (8 tuổi, 10 tuổi và 12 tuổi). Vợ chồng anh làm nghề kinh doanh nhôm kính, có thể chủ động về thời gian và có thể nuôi thêm cháu. Nếu Tòa án giao con cho anh S thì anh T1 đồng ý hỗ trợ nuôi cháu. Ngoài ra, anh T1 cũng cho biết vợ chồng anh S, chị M từng xảy ra mâu thuẫn nhưng đã hòa giải được; chị M thỉnh thoảng cho các cháu về quê nội chơi, thời gian lâu nhất là khoảng một tháng rồi sau đó tiếp tục về sống với bà ngoại. Anh S xuất cảnh từ năm 2019, chưa về nước lần nào và dự định cuối năm sẽ về Việt Nam

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn tranh luận đề nghị Tòa án xem xét đến sự ổn định môi trường sống để giao các con chung cho chị M nuôi dưỡng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn tranh luận đề nghị Tòa án giao một con chung cho anh S vì anh S có đủ điều kiện về kinh tế, thời gian qua cũng có trách nhiệm với con, có gửi tiền nuôi dưỡng và thường xuyên gọi điện cho con. Mặt khác, giao một con cho anh S cũng là để giảm bớt áp lực, gánh nặng nuôi con cho chị M.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Hà Tĩnh trình bày:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đảm bảo tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các đương sự thực hiện đúng, đủ, quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 121, Điều 122, Điều 123 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 3 Điều 2, khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 4, Điều 6, khoản 1 Điều 7, khoản 3 Điều 11 Nghị quyết 01/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2014/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Quang S; Giao 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Uyển N1, sinh ngày 12/8/2014 và cháu Nguyễn Thiên Â, sinh ngày 26/11/2019 cho chị Nguyễn Thị M chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con tròn 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi về nuôi con chung. Anh Nguyễn Quang S có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con chung không ai được cản trở; Ghi nhận sự tự nguyện chịu toàn bộ án phí của chị M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Chị Nguyễn Thị M yêu cầu Tòa án cho ly hôn với anh Nguyễn Quang S có hộ khẩu thường trú tại thôn N, xã C, tỉnh Hà Tĩnh và giải quyết về quyền nuôi con. Do đó, quan hệ pháp luật là "Ly hôn, giải quyết nuôi con chung", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Hà Tĩnh.

[1.2] Về tư cách tham gia tố tụng: Bị đơn và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp đề nghị triệu tập anh Nguyễn Văn T1 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, hiện nay, anh T1 không có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan đến việc giải quyết hôn nhân và nuôi con chung giữa chị M và anh S. Mặt khác, anh T1 có biết một số nội dung liên quan đến mâu thuẫn giữa

chị M và anh S nên triệu tập anh T1 tham gia với tư cách người làm chứng là phù hợp.

[1.3] Về sự vắng mặt của bị đơn: Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và đã có các lời khai trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử là đúng quy định pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Việc đăng ký kết hôn giữa chị M và anh S là hợp pháp, tuân thủ các điều kiện kết hôn, thực hiện đúng thủ tục. Chị M có quyền yêu cầu ly hôn theo Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Xét tình trạng hôn nhân thấy rằng: Vợ chồng đã ly thân từ năm 2019 đến nay, đời sống chung đã chấm dứt, vợ chồng không còn niềm tin, không còn tình cảm, hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được. Chị M kiên quyết ly hôn còn anh S cũng không muốn hàn gắn, đồng ý ly hôn. Do đó, cần công nhận sự thuận tình ly hôn của các đương sự.

[2.2] Về con chung: Các bên không thống nhất được quyền và nghĩa vụ nuôi con chung sau khi ly hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng: Từ năm 2019 đến nay, các con được sinh sống, học tập ổn định tại xã L, tỉnh Hà Tĩnh cùng nhau, cùng với mẹ và bà ngoại. Xét về tình cảm và điều kiện kinh tế: Chị M và anh S đều thương con, đều có khả năng về kinh tế để đảm bảo cho việc nuôi con. Tuy nhiên, việc giao con chung cho ai trực tiếp nuôi dưỡng cần xem xét quyền lợi mọi mặt của con, đảm bảo sự phát triển về thể chất, tinh thần, cũng như mong muốn nguyện vọng của các con. Anh S tuy có cấp dưỡng nuôi con, có giữ liên lạc với con nhưng cả một thời gian dài không trực tiếp chăm sóc con hằng ngày. Mặt khác, hiện nay không có mặt tại Việt Nam, nếu Tòa án giao con cho anh S thì phải nhờ anh T1 nuôi dưỡng trong khi anh T1 hiện cũng có 03 con ruột cần chăm sóc. Trong khi đó nguyện vọng của cháu Uyển N1 là được ở với mẹ và em trai. Để không làm xáo trộn môi trường sinh sống, học tập của các con, bảo đảm ổn định tâm lý, tình cảm của con cũng như nguyện vọng của con và để các con được sự chăm sóc trực tiếp từ bố hoặc mẹ. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của nguyên đơn và người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn, không chấp nhận ý kiến của bị đơn và người bảo vệ quyền lợi cho bị đơn; giao các con chung cho chị M nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các bên không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Về án phí: Các bên đương sự thuận tình ly hôn trước khi mở phiên tòa sơ thẩm nên mỗi bên phải chịu 25% mức án phí quy định. Tuy nhiên, chị M tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm nên anh S không phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 121, Điều 122, Điều 123 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ khoản 3 Điều 2, khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273, khoản 1, 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2014/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Căn cứ Điều 4, Điều 6, khoản 1 Điều 7, khoản 3 Điều 11 Nghị quyết 01/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Quang S.

2. Về con chung: Giao các con chung là cháu Nguyễn Thị Uyển N1, sinh ngày 12/8/2014 và cháu Nguyễn Thiên Â, sinh ngày 26/11/2019 cho chị Nguyễn Thị M trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn đến khi các con thành niên hoặc đến khi có sự thay đổi về quyền nuôi con.

Anh Nguyễn Quang S có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị M tự nguyện chịu 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Khấu trừ từ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 52 ngày 13/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh, được nhận lại 150.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị M có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Anh Nguyễn Quang S có quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 1 – Hà Tĩnh;
- THADS tỉnh Hà Tĩnh;
- UBND xã Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh (để ghi vào sổ hộ tịch);
- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Thanh